

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy trình (sửa đổi) thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận
“CAO SU VIỆT NAM/ VIET NAM RUBBER”**

CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CAO SU VIỆT NAM

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 và các văn bản liên quan;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007 và các văn bản liên quan;

Căn cứ Quyết định số 19/2002/QĐ-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Bộ Nội vụ về việc cho phép thành lập Hiệp hội Cao su Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Điều lệ (sửa đổi) của Hiệp hội Cao su Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 77168/QĐ-SHTT ngày 22/12/2014 của Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận Hiệp hội Cao su Việt Nam là chủ sở hữu Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam/ Viet Nam Rubber”;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-HHCS ngày 15/12/2015 của Hiệp hội Cao su Việt Nam về việc phê duyệt Đề án Xây dựng và Phát triển Thương hiệu Cao su Việt Nam gdn 2015 – 2020 và tầm nhìn 2030;

Căn cứ vào Quyết định số /QĐ-HHCS ngày tháng năm 2018 của Hiệp hội Cao su Việt Nam ban hành Quy chế (sửa đổi lần 2) quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”;

Theo ý kiến thống nhất của Ban Chấp hành Hiệp hội Cao su Việt Nam và Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam”,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy trình (sửa đổi) thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM/ VIET NAM RUBBER”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra Hiệp hội, Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu chứng nhận, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Hiệp hội Cao su Việt Nam, các Hội viên, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆP HỘI CAO SU VIỆT NAM

QUY TRÌNH (SỬA ĐỔI) THẨM ĐỊNH QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2018

MỤC LỤC

BẢNG TÓM TẮT QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH	3
1. Mục đích.....	4
2. Đối tượng áp dụng.....	4
3. Hồ sơ đăng ký sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam.....	4
3.1. Thành phần Hồ sơ đăng ký	4
3.2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký.....	6
4. Thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam	6
4.1. Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu Cao su Việt Nam	7
4.2. Thời gian thẩm định.....	7
4.3. Tiêu chí loại trừ	7
4.4. Thẩm định thực địa và lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm	8
4.5. Phiếu chấm điểm của Hội đồng Thẩm định	9
4.6. Biên bản thẩm định sản phẩm mang Nhãn hiệu Cao su Việt Nam.....	11
5. Hợp đồng quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam	12
6. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam.....	12
7. Thủ tục gia hạn, hết hạn và các quy định khác.....	12

BẢNG TÓM TẮT QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”

TT	Tóm tắt quy trình thẩm định
1	Hội viên, doanh nghiệp, tổ chức (Đơn vị) nộp Hồ sơ đăng ký lần đầu hoặc gia hạn quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam về Văn phòng Hiệp hội Cao su Việt Nam (Hiệp hội).
2	Văn phòng Hiệp hội tiếp nhận, soát xét Hồ sơ theo Quy trình Thẩm định và lưu trữ Hồ sơ đăng ký của các Đơn vị.
3	Hiệp hội gửi văn bản thông báo đến Đơn vị để xác nhận Hồ sơ đăng ký đã đầy đủ hoặc yêu cầu bổ sung nếu có. Đơn vị bổ sung Hồ sơ gửi về Văn phòng Hiệp hội.
4	Văn phòng Hiệp hội chuyển Hồ sơ hoàn chỉnh đến Tổ Chuyên gia đánh giá cao su thiên nhiên (Tổ Chuyên gia).
5	Tổ Chuyên gia thẩm định Hồ sơ, báo cáo Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam (Hội đồng Thẩm định) và đề xuất kế hoạch thẩm định thực địa.
6	Hội đồng Thẩm định giao Tổ Chuyên gia thẩm định thực địa; đề nghị Hiệp hội cung cấp hậu cần để thẩm định thực địa và thông báo cho tổ chức dịch vụ tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm.
7	Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Thẩm định, Hiệp hội ký hợp đồng với những đơn vị đăng ký về phí thẩm định thực địa, lấy mẫu kiểm tra chất lượng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam.
8	Tổ chức đánh giá chất lượng sản phẩm do Hiệp hội ký hợp đồng tiến hành lấy mẫu sản phẩm kiểm tra chất lượng và báo cáo kết quả về Hiệp hội.
9	Hội đồng Thẩm định chấm điểm các tiêu chí theo Quy trình này sau khi Hiệp hội chuyển kết quả kiểm định chất lượng sản phẩm và Tổ Chuyên gia báo cáo kết quả thẩm định thực địa. Hội đồng Thẩm định lập Biên bản thẩm định gửi về Hiệp hội bàn kết luận đối với sản phẩm đạt tiêu chí để đề nghị cấp quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam và lý do của những sản phẩm không đạt.
10	Hiệp hội ra quyết định và cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc gia hạn quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam hoặc thông báo từ chối.
11	Hội đồng Thẩm định tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong thời gian Đơn vị được sử dụng Nhãn hiệu.
12	Hội đồng Thẩm định lập Biên bản kết quả kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất và gửi về Hiệp hội bàn kết luận đối với sản phẩm được duy trì và lý do của những sản phẩm không được duy trì quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam.
13	Hiệp hội thông báo cho Đơn vị trường hợp phải tạm đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu.
14	Hiệp hội tổ chức Lễ công bố Danh sách các Đơn vị được cấp hoặc được gia hạn Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam tại Hội nghị Doanh nhân Cao su Việt Nam hàng năm hoặc tại sự kiện quan trọng của Hiệp hội.
15	Về thủ tục gia hạn, Văn phòng Hiệp hội thông báo cho Đơn vị trước 6 tháng khi hết thời hạn quyền sử dụng Nhãn hiệu và cung cấp mẫu Hồ sơ gia hạn.

Thời gian thẩm định: Dự kiến dưới 120 ngày làm việc từ khi hồ sơ đầy đủ và trong giai đoạn ổn định sản xuất để thẩm định thực địa và lấy mẫu đánh giá chất lượng.

**QUY TRÌNH (SỬA ĐỔI) THẨM ĐỊNH
QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN
“CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 144/QĐ-HHCS ngày 09 tháng 7 năm 2018
của Hiệp hội Cao su Việt Nam)*

1. Mục đích

Quy trình (sửa đổi) Thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam / Viet Nam Rubber” là tài liệu hướng dẫn nhằm thực hiện Quy chế (sửa đổi lần 2) quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam / Viet Nam Rubber” (sau đây gọi tắt là Nhãn hiệu Cao su Việt Nam hoặc Nhãn hiệu) được ban hành tại Quyết định số 143/QĐ-HHCS ngày 09/7/2018 của Hiệp hội Cao su Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Quy trình Thẩm định này được áp dụng đối với những sản phẩm là cao su thiên nhiên. Quy trình sẽ được bổ sung để áp dụng đối với sản phẩm cao su và sản phẩm gỗ cao su.

3. Hồ sơ đăng ký sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam

3.1. Thành phần Hồ sơ đăng ký

Hội viên, doanh nghiệp, tổ chức (sau đây gọi tắt là Đơn vị) có nhu cầu sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam gửi hồ sơ đăng ký về Văn phòng Hiệp hội Cao su Việt Nam bằng cách trực tiếp hoặc qua bưu điện.

Hồ sơ đăng ký gồm những tài liệu là bản gốc và bản sao do Đơn vị chịu trách nhiệm sao y bản chính. Những tài liệu không có sẽ không được tính điểm trong Phiếu chấm điểm xét chọn.

Thành phần Hồ sơ đăng ký gồm:

STT	Nội dung hồ sơ	Chịu trách nhiệm	Hình thức
A	Hồ sơ bắt buộc		
1	Đơn đăng ký sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam.	Thủ trưởng Đơn vị	Theo mẫu- Bản gốc
2	Bản cam kết về việc sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam.	Thủ trưởng Đơn vị	Theo mẫu- Bản gốc
3	Bản Thông tin về sản phẩm đăng ký và năng lực quản lý chất lượng.	Đại diện Đơn vị	Theo mẫu- Bản gốc
4	Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (Đăng ký lần đầu và lần sửa đổi mới nhất).	Cơ quan có thẩm quyền	Bản sao có xác nhận của Đơn vị

5	Quyết định thành lập nhà máy sản xuất sản phẩm đăng ký.	Cơ quan có thẩm quyền	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
6	Giấy chứng nhận bảo hộ trí tuệ có hiệu lực đối với nhãn hiệu hàng hóa của doanh nghiệp, của sản phẩm.	Cơ quan có thẩm quyền / Cục Sở hữu trí tuệ	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
7	Điều kiện đảm bảo việc lấy mẫu kiểm soát chất lượng thường xuyên theo TCVN 3769 (cao su khối) hoặc TCVN 6314 (latex): Quyết định thành lập và quy chế của Bộ phận kiểm tra chất lượng (KCS); có phòng kiểm phẩm cấp quốc gia đạt danh hiệu VILAS hoặc có hợp đồng ký kết hàng năm với phòng VILAS để kiểm tra chất lượng theo TCVN.	Thủ trưởng Đơn vị	Theo mẫu BM 01-QLCL – Bản sao có xác nhận của Đơn vị
8	Bảng tổng hợp trong 2 năm gần nhất về kết quả phân tích các chỉ tiêu theo TCVN hoặc theo tiêu chuẩn do Hiệp hội yêu cầu.	Đại diện Đơn vị	Theo mẫu BM 02-QLCL – Bản sao có xác nhận của Đơn vị
9	Xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế trong năm gần nhất.	Cơ quan thuế	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
10	Thông báo của cơ quan Bảo hiểm xã hội về kết quả đóng BHXH đúng quy định trong năm gần nhất.	Cơ quan Bảo hiểm xã hội	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
11	Báo cáo Kết quả giám sát (quan trắc) môi trường đạt yêu cầu trong 2 năm gần nhất (có kèm Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước).	Cơ quan có thẩm quyền	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
12	Kế hoạch sản xuất trong năm đăng ký.	Thủ trưởng Đơn vị	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
13	Chứng từ nộp lệ phí soát xét hồ sơ (bổ sung sau khi Hiệp hội thông báo).	Đại diện Đơn vị	Theo mẫu- Bản gốc
14	Hợp đồng chuyển quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam (bổ sung sau khi Hiệp hội ký kết).	Thủ trưởng Đơn vị và Hiệp hội	Theo mẫu- Bản gốc
B	Hồ sơ chấm điểm bổ sung		
15	Bản công bố hợp chuẩn, hợp quy hoặc Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn đối với sản phẩm đăng ký.	Doanh nghiệp tự công bố/ Chỉ cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng/ Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
16	Giấy chứng nhận hệ thống quản lý tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, năng lực phòng kiểm	Cơ quan có thẩm quyền	Bản sao có xác nhận của Đơn vị

	nghiệm...còn hiệu lực (ISO 9001; ISO 14001; ISO 50001; ISO/IEC 17025 ...).		
17	Tài liệu hướng dẫn công việc theo ISO <i>(nếu tài liệu nhiều, có thể gửi Bảng liệt kê danh sách các tài liệu)</i> .	Đại diện Đơn vị	Bản sao có xác nhận của Đơn vị hoặc file scan.
18	Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh 2 năm gần nhất và kế hoạch năm sau (theo mẫu của Đơn vị).	Đại diện Đơn vị	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
19	Báo cáo tài chính được kiểm toán và kết quả kinh doanh 2 năm gần nhất.	Đại diện Đơn vị	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
20	Báo cáo tình hình xuất khẩu, nội tiêu và thị trường xuất khẩu trong 2 năm gần nhất.	Đại diện Đơn vị	Theo mẫu BM 03-XK – Bản sao có xác nhận của Đơn vị
21	Bảng tổng hợp ý kiến của khách hàng đối với sản phẩm đăng ký (có thể sử dụng Phiếu ý kiến của khách hàng theo ISO 9001) trong 2 năm gần nhất.	Đại diện Đơn vị	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
22	Bản Thỏa ước lao động tập thể và các chính sách ưu đãi người lao động của Đơn vị áp dụng lần đầu và sửa đổi gần nhất.	Đại diện Đơn vị	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
23	Các bằng khen, giải thưởng cho Đơn vị và Sản phẩm về chất lượng, uy tín, năng suất, hiệu quả kinh doanh, sáng kiến, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, trách nhiệm xã hội...trong 5 năm gần nhất.	Đại diện Đơn vị	Bản sao có xác nhận của Đơn vị
24	Hồ sơ thu mua mũ cao su tiêu diện: Quy chế, thành lập bộ phận thu mua, mẫu hợp đồng, kiểm tra chất lượng đầu vào, cách công bố giá, danh sách kèm địa chỉ, điện thoại của hộ, đại lý bán mũ cao su.	Đại diện Đơn vị	Bản sao có xác nhận của Đơn vị

Ghi chú: Hồ sơ có thể gửi qua email xem xét trước khi gửi bản chính.

3.2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký

Văn phòng Hiệp hội Cao su Việt Nam chịu trách nhiệm tiếp nhận, soát xét và lưu trữ hồ sơ đăng ký sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam.

Văn phòng có nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận danh mục tài liệu phù hợp được tiếp nhận, đề xuất những tài liệu cần bổ sung và thời hạn hoàn thành.

Văn phòng lưu giữ bản chính, chuyển Tổ Chuyên gia đánh giá cao su thiên nhiên bản sao bộ hồ sơ hợp lệ kèm danh mục tài liệu dạng giấy in hoặc/và dạng bản mềm (file). Tổ Chuyên gia thẩm định các Hồ sơ đăng ký và đề xuất với Hội đồng Thẩm định kế hoạch thẩm định thực địa đối với những sản phẩm phù hợp.

4. Thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam

4.1. Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu Cao su Việt Nam

Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu Cao su Việt Nam (Hội đồngThẩm định) được thành lập theo Quyết định số 206/QĐ-HHCS ngày 25/7/2016 của Hiệp hội Cao su Việt Nam. Hội đồng có chức năng thẩm định việc sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam / Viet Nam Rubber” theo Quy chế quản lý, sử dụng và Quy trình thẩm định do Hiệp hội ban hành, đề nghị Hiệp hội cấp hoặc từ chối cấp quyền sử dụng Nhãn hiệu này theo tiêu chí của Hiệp hội để hỗ trợ Hội viên, doanh nghiệp, tổ chức có uy tín và sản phẩm đảm bảo chất lượng được quảng bá mở rộng thị trường, tiến đến xây dựng thương hiệu ngành Cao su Việt Nam theo Đề án Xây dựng và Phát triển Thương hiệu Cao su Việt Nam giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn 2030; phối hợp rà soát và triển khai các chính sách, giải pháp xây dựng, củng cố hệ thống quản lý chất lượng trong toàn ngành cao su Việt Nam.

Để thực hiện việc thẩm định thực địa về quy trình sản xuất đối với sản phẩm đăng ký, Hội đồng Thẩm định đề nghị Hiệp hội Cao su Việt Nam thành lập Tổ Chuyên gia đánh giá cao su thiên nhiên (Tổ Chuyên gia) với nhiệm vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định thực địa cho Hội đồng. Kế hoạch thẩm định thực địa sẽ do Tổ Chuyên gia đề xuất và thông qua Hội đồng Thẩm định.

Để đánh giá chất lượng sản phẩm, Hội đồng đề nghị Hiệp hội thuê tổ chức có chức năng kiểm nghiệm sản phẩm cao su và có phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025, được Văn phòng công nhận chất lượng (BoA) thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận và cấp mã số VILAS.

4.2. Thời gian thẩm định

(1) Thời gian thẩm định hồ sơ đăng ký được thực hiện trong vòng 2 tháng sau khi Văn phòng Hiệp hội chuyển bộ hồ sơ đầy đủ cho Tổ Chuyên gia.

(2) Thời gian thẩm định thực địa và lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm được tiến hành trong thời kỳ ổn định sản xuất đối với sản phẩm đăng ký.

(3) Sau khi có kết quả thẩm định thực địa và đánh giá chất lượng mẫu sản phẩm, Hội đồng Thẩm định chấm điểm theo tiêu chí đánh giá của Quy trình này và lập Biên bản kết quả thẩm định gửi về Hiệp hội trước tháng 12 hàng năm.

(4) Trong vòng 1 tháng sau khi có Biên bản của Hội đồng Thẩm định, Hiệp hội Cao su Việt Nam ra quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam. Trong trường hợp từ chối cấp quyền sử dụng Nhãn hiệu này, Hiệp hội phải nêu lý do bằng văn bản.

4.3. Tiêu chí loại trừ

Những sản phẩm của Đơn vị sẽ không được thẩm định, xét chọn trong các trường hợp sau:

- Đơn vị không có đầy đủ hồ sơ bắt buộc theo yêu cầu của Quy trình này.
- Có chứng cứ về khiếu nại, khiếu kiện của khách hàng, đối tác về chất lượng, thương mại mà không được giải quyết thỏa đáng trong 2 năm gần nhất.
- Có trong danh sách vi phạm nghĩa vụ thuế, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội...do chính quyền địa phương công bố trong 2 năm gần nhất.

- Kết quả phân tích mẫu sản phẩm về chất lượng không đạt theo báo cáo của Tổ chức đánh giá chất lượng sản phẩm do Hiệp hội chỉ định.
- Quy trình sản xuất sản phẩm không đạt theo báo cáo thẩm định thực địa của Tổ Chuyên gia.

4.4. Thẩm định thực địa và lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm

4.4.1. Kiểm chứng hồ sơ

Hội đồng Thẩm định cử đại diện hoặc giao Tổ Chuyên gia làm việc trực tiếp với Đơn vị để xác minh tính chính xác của hồ sơ đăng ký, những thông tin liên quan đến sản phẩm đăng ký (sản lượng, thị trường tiêu thụ, khách hàng...). Trong trường hợp cần thiết, đại diện Hội đồng Thẩm định hoặc Tổ Chuyên gia có thể yêu cầu Đơn vị cung cấp hồ sơ gốc để đối chiếu, kiểm tra, bổ sung.

4.4.2. Đánh giá quy trình sản xuất đối với sản phẩm đăng ký

Tổ Chuyên gia có nhiệm vụ đánh giá quy trình sản xuất đối với sản phẩm đăng ký từ nguyên liệu đầu vào đến kho lưu trữ thành phẩm.

Đánh giá quy trình sản xuất nhằm xác nhận những điều kiện đảm bảo ổn định và đồng đều về chất lượng sản phẩm của Đơn vị, đồng thời, đóng góp ý kiến để Đơn vị nâng cao năng suất, đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong sản xuất.

Việc đánh giá quy trình sản xuất được thực hiện theo từng dây chuyền sản xuất sản phẩm tại từng nhà máy của mỗi Đơn vị với bộ tiêu chí được Tổ Chuyên gia đề xuất. Bộ tiêu chí này được cập nhật thường xuyên để phù hợp với thực tế và tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế nếu có.

4.4.3. Lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm

- Việc lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm do tổ chức có chức năng kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm cao su được Hiệp hội Cao su Việt Nam ủy quyền thực hiện qua hợp đồng dịch vụ.

- Số lượng mẫu: Thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế, được Hiệp hội chấp nhận, trên nguyên tắc lấy đầy đủ lần thẩm định đầu tiên, giảm mẫu tại các lần giám sát định kỳ hoặc lần thẩm định đầu tiên có bằng chứng về kết quả kiểm tra chéo định kỳ với Phòng kiểm nghiệm cấp quốc gia (VILAS).

- Thời điểm lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm: Trong thời kỳ ổn định sản xuất của sản phẩm trong vòng 1- 2 tháng kể từ khi Hiệp hội có thông báo.

- Thời điểm lấy mẫu kiểm tra chất lượng tăng cường khi kiểm tra lần 1 không đạt yêu cầu. Hội đồng Thẩm định có quyền yêu cầu đột xuất nhưng không quá 3 đợt/năm và có sự giám sát trực tiếp của đại diện Hội đồng hoặc của Tổ Chuyên gia.

- Phương pháp lấy mẫu và đánh giá chất lượng sản phẩm: Mẫu sản phẩm và phương pháp để đánh giá chất lượng phải theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, địa phương hoặc cấp cơ sở được Hiệp hội chấp nhận.

- Phòng thử nghiệm đánh giá chất lượng: Việc đánh giá các chỉ tiêu về chất lượng của sản phẩm cao su phải được thực hiện tại các phòng thử nghiệm đã được Văn phòng công nhận chất lượng (BoA) thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận và cấp mã số VILAS hoặc được Hiệp hội chấp nhận.

4.5. Phiếu chấm điểm của Hội đồng Thẩm định

TT	Tiêu chí đánh giá	Bậc điểm	Hệ số	Số điểm
1	Đăng ký doanh nghiệp/đơn vị	—	2	—
	Đã đăng ký doanh nghiệp từ 1 – 2 năm	1		
	Đã đăng ký doanh nghiệp từ 3 – 4 năm	2		
	Đã đăng ký doanh nghiệp từ 5 – 7 năm	3		
	Đã đăng ký doanh nghiệp từ 8 – 12 năm	4		
	Đã đăng ký doanh nghiệp trên 12 năm	5		
2	Đăng ký bảo hộ Nhân hiệu của doanh nghiệp/đơn vị	—	2	—
	Đã đăng ký bảo hộ trong nước	1		
	Đã đăng ký bảo hộ quốc tế từ 1 – 2 nước	2		
	Đã đăng ký bảo hộ quốc tế từ 3 – 4 nước	3		
	Đã đăng ký bảo hộ quốc tế từ 5 – 6 nước	4		
	Đã đăng ký bảo hộ quốc tế trên 6 nước	5		
3	Giấy chứng nhận công bố tiêu chuẩn của sản phẩm	—	3	—
	Có giấy công bố tiêu chuẩn do doanh nghiệp tự công bố	1		
	Có giấy chứng nhận công bố tiêu chuẩn chất lượng do Sở Khoa học và Công nghệ cấp	2		
	Có giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia do cơ quan chức năng Việt Nam cấp	3		
	Có giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế do cơ quan chức năng Việt Nam cấp	4		
	Có giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế do cơ quan quốc tế cấp	5		
4	Tính hiệu lực của hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 (ISO 9001:2015 cộng thêm 1 điểm)	—	10	—
	Không có hồ sơ lưu trữ	1		
	Có hồ sơ nhưng không đầy đủ	2		
	Có hồ sơ đầy đủ	3		
	Có hồ sơ đầy đủ và có cập nhật, cải tiến	4		
	Có hồ sơ theo dõi quá trình sản xuất	5		
5	Tính hiệu lực của hệ thống quản lý khác (ISO 14001, ISO 50001, ISO/IEC 17025...) (có hồ sơ lưu trữ, được cập nhật)	—	3	—
	Có 1 hệ thống được chứng nhận và có tính hiệu lực	1		
	Có 2 hệ thống được chứng nhận và có tính hiệu lực	2		
	Có 3 hệ thống được chứng nhận và có tính hiệu lực	3		
	Có 4 hệ thống được chứng nhận và có tính hiệu lực	4		
	Có từ 5 hệ thống trở lên được chứng nhận và có tính hiệu lực	5		
6	Có phòng kiểm nghiệm (PKN) được công nhận theo tiêu chuẩn quốc gia (VILAS)	—	10	—
	Không có	0		
	Có	1		

7	Năng lực PKN kiểm soát chất lượng sản phẩm (do Tổ chuyên gia đánh giá khi kiểm tra thực địa)	—	20	—
	Đạt dưới 20% số điểm tối đa	1		
	Đạt từ 20% đến dưới 40% số điểm tối đa	2		
	Đạt từ 40% đến dưới 60% số điểm tối đa	3		
	Đạt từ 60% đến dưới 80% số điểm tối đa	4		
	Đạt từ 80% đến 100% số điểm tối đa	5		
8	Kết quả phân tích mẫu sản phẩm về chất lượng của đoàn thẩm định	—	30	—
	Không đạt tiêu chuẩn quốc gia trong 2 đợt kiểm tra liên tiếp	0		
	Chỉ đạt 1 đợt trong 2 đợt kiểm tra liên tiếp, sau đó đạt trong đợt kiểm tra tăng cường	3		
	Đạt theo tiêu chuẩn quốc gia trong 2 đợt kiểm tra liên tiếp	5		
9	Quy trình sản xuất từ nguyên liệu đầu vào đến kho thành phẩm (do Tổ chuyên gia đánh giá khi kiểm tra thực địa)	—	25	—
	Đạt dưới 20% số điểm tối đa	1		
	Đạt từ 20% đến dưới 40% số điểm tối đa	2		
	Đạt từ 40% đến dưới 60% số điểm tối đa	3		
	Đạt từ 60% đến dưới 80% số điểm tối đa	4		
	Đạt từ 80% đến 100% số điểm tối đa	5		
10	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và giám sát định kỳ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận	—	5	—
	Có báo cáo giám sát (quan trắc) môi trường trong 1 năm gần nhất	1		
	Có báo cáo giám sát (quan trắc) môi trường trong 2 năm gần nhất	2		
11	Xác nhận nghĩa vụ thuế	—	5	—
	Có xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế 1 năm gần nhất	1		
12	Xác nhận của cơ quan chức năng về đóng bảo hiểm xã hội	—	10	—
	Có thông báo kết quả đóng bảo hiểm xã hội 1 năm gần nhất	1		
13	Báo cáo tài chính	—	4	—
	Có báo cáo tài chính nhưng chưa được kiểm toán 1 năm gần nhất	1		
	Có báo cáo tài chính 2 năm gần nhất nhưng chưa được kiểm toán	2		
	Có báo cáo tài chính được kiểm toán 1 năm gần nhất	3		
	Có báo cáo tài chính được kiểm toán 2 năm gần nhất	4		
	Có báo cáo tài chính được kiểm toán 2 năm gần nhất và có lãi	5		
14	Thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp/đơn vị	—	2	—
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 1 năm	1		
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 2 năm	2		
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 3 năm	3		
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 4 năm	4		
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 5 năm	5		

15	Ý kiến đánh giá của khách hàng đối với sản phẩm đăng ký	_____	5	_____
	Có ý kiến tốt của các KH mua trên 2.000 tấn/năm	1		
	Có ý kiến tốt của các KH mua trên 3.000 tấn/năm	2		
	Có ý kiến tốt của các KH mua trên 6.000 tấn/năm	3		
	Có ý kiến tốt của các KH mua trên 10.000 tấn/năm	4		
	Có ý kiến tốt của các KH theo khảo sát của Hiệp hội	5		
16	Vùng, lãnh thổ tiêu thụ sản phẩm đăng ký theo cơ cấu	_____	4	_____
	Tiêu thụ trong nước (khách hàng thương mại)	1		
	Tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc, Đông Nam Á và châu Phi	2		
	Tiêu thụ tại thị trường Bắc Á	3		
	Tiêu thụ tại thị trường châu Âu, châu Mỹ	4		
	Khách hàng trực tiếp chế biến sản phẩm trong hoặc ngoài nước	5		
17	Giấy, bằng khen liên quan đến sản phẩm đăng ký	_____	2	_____
	Không có	0		
	Có dưới 3 bằng, giấy khen do các tổ chức phi chính phủ trao	1		
	Có trên 3 bằng, giấy khen do các tổ chức phi chính phủ trao	2		
	Có dưới 3 bằng, giấy khen do các cơ quan chính phủ trao	3		
	Có trên 3 bằng, giấy khen do các cơ quan chính phủ trao	4		
	Có trên 3 bằng, giấy khen do các cơ quan chính phủ trao và có từ 1 bằng, giấy khen trở lên do tổ chức quốc tế uy tín trao	5		
18	Bằng khen, giải thưởng cho Đơn vị hoặc lãnh đạo	_____	2	_____
	Có từ 1 – 2 bằng khen, giải thưởng do các tổ chức phi CP trao	1		
	Có từ 3 bằng khen, giải thưởng trở lên do các tổ chức phi CP trao	2		
	Có từ 1 – 2 bằng khen, giải thưởng do cơ quan nhà nước trao	3		
	Có từ 3 bằng khen, giải thưởng trở lên do cơ quan nhà nước trao	4		
	Có trên 1 bằng khen, giải thưởng do tổ chức quốc tế uy tín trao	5		
19	Thu mua, gia công mũ cao su tiểu điền hoặc ngoài đơn vị	_____	6	_____
	Có thu mua nhưng không có quy chế cụ thể	1		
	Có quy chế cụ thể	2		
	Có quy chế, hợp đồng, danh sách	3		
	Có quy chế, hợp đồng, danh sách, kiểm tra chất lượng	4		
	Có quy chế, hợp đồng, kiểm tra chất lượng và công bố giá	5		

Ghi chú: Những tiêu chí không có tài liệu thể hiện thì không được tính điểm.

Các hồ sơ đạt từ **445 điểm trở lên (70%)** trên tổng số tối đa **635** điểm sẽ được đưa vào danh sách thẩm định các sản phẩm của nhà máy thuộc Đơn vị đáp ứng tiêu chí sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam / Viet Nam Rubber”.

4.6. Biên bản thẩm định sản phẩm mang Nhãn hiệu Cao su Việt Nam

Biên bản của Hội đồng Thẩm định về kết quả thẩm định những sản phẩm đăng ký sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam là cơ sở để Chủ tịch Hiệp hội Cao su Việt

Nam ra quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam cho các sản phẩm phù hợp.

Trong Biên bản, cần ghi rõ kết quả chấm điểm cụ thể về nội dung hồ sơ, kiểm tra thực địa, đánh giá chất lượng sản phẩm và ý kiến của từng thành viên Hội đồng để Hội đồng có tư liệu tổng hợp và khuyến cáo cho Đơn vị những vấn đề cần bổ sung, khắc phục nếu có.

Những sản phẩm đạt số điểm tổng cộng bằng hoặc trên số điểm quy định sẽ được Hội đồng Thẩm định trình Chủ tịch Hiệp hội Cao su Việt Nam ra quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam.

Những sản phẩm chưa đủ số điểm quy định sẽ được Hội đồng gửi Biên bản về Hiệp hội có ghi rõ lý do không xét chọn và những khuyến cáo cần khắc phục để Hiệp hội thông báo cho Đơn vị.

5. Hợp đồng quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam

Căn cứ trên Biên bản của Hội đồng Thẩm định, Hiệp hội tiến hành ký kết hợp đồng quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam với các Đơn vị đạt các tiêu chí của Quy trình thẩm định này.

6. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam

Chủ tịch Hiệp hội Cao su Việt Nam hoặc người được ủy quyền ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam cho các sản phẩm của Đơn vị được Hội đồng Thẩm định xét chọn và sau khi hợp đồng quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam có hiệu lực. Quyết định được chuyển đến Đơn vị bản gốc trên giấy và bản mềm.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam được trao trực tiếp hoặc gửi đảm bảo qua bưu điện đến Đơn vị 01 bản chính có giá trị trong vòng 03 năm kể từ ngày ký. Mỗi Giấy chứng nhận sẽ được cập nhật theo số thứ tự liên tục vào Sổ quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam của Hiệp hội Cao su Việt Nam. Trong trường hợp có yêu cầu cấp thêm các bản sao của Giấy chứng nhận này thì Hiệp hội Cao su Việt Nam sẽ cấp (tối đa không quá 10 bản) nhưng trên bản sao phải có chữ “BẢN SAO” để phân biệt.

7. Thủ tục gia hạn, hết hạn và các quy định khác

Thực hiện theo Quy chế quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam / Viet Nam Rubber” của Hiệp hội Cao su Việt Nam./.